

Số: 67/NQ-HĐT-YDHP

Hải Phòng, ngày 16 tháng 01 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Bổ sung Chiến lược phát triển Trường Đại học Y Dược Hải Phòng
đến năm 2023, tầm nhìn năm 2030**

Căn cứ Quyết định số 06/1999/QĐ-TTg ngày 25-01-1999 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Y Hải Phòng; Căn cứ Quyết định số 2153/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên Trường Đại học Y Hải Phòng thành Trường Đại học Y Dược Hải Phòng;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18/6/2012 và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19/11/2018;

Căn cứ Nghị định 99/2019/NĐ – CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19/11/2018;

Căn cứ Nghị định 120/2020/NĐ – CP ngày 07/10/2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị công lập;

Căn cứ Quyết định số 3944/QĐ – BYT ngày 15/9/2020 của Bộ Y tế về việc công nhận Hội đồng trường Trường đại học Y Dược Hải Phòng nhiệm kỳ 2020 – 2025;

Căn cứ Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Y Dược Hải Phòng ban hành theo Nghị quyết định số 02/NQ – HĐT – YDHP ngày 02/02/2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Y Dược Hải Phòng nhiệm kỳ 2020 - 2025;

Căn cứ kết quả cuộc họp ngày 12/01/2023 của Hội đồng trường Trường Đại học Y Dược Hải Phòng nhiệm kỳ 2020 - 2025;

Xét đề nghị của Hiệu trưởng Trường Đại học Y Dược Hải Phòng,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Bổ sung Chiến lược phát triển Trường Đại học Y Dược Hải Phòng đến năm 2025, tầm nhìn 2030.

(có văn bản kèm theo)

Điều 2. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Hội đồng trường, Ban Giám hiệu, Các đơn vị liên quan của Trường Đại học Y Dược Hải Phòng căn cứ Nghị quyết thi hành.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT; VP HĐT; TCCB.
VP Đảng Ủy;

TM. HỘI ĐỒNG TRƯỜNG
CHỦ TỊCH



CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TRƯỜNG
GS.TS. Phạm Minh Khuê

BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC HẢI PHÒNG

CHIẾN LƯỢC
PHÁT TRIỂN TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC HẢI PHÒNG
ĐẾN NĂM 2025, TẦM NHÌN 2030

*(Chiến lược phát triển được phê duyệt kèm theo Nghị Quyết số 67 /NQ-HĐT-YDHP
ngày 16 / 01 /2023 của Hội đồng Trường – Trường Đại học Y dược Hải Phòng)*

Hải Phòng, năm 2023

MỤC LỤC

Phần 1: MỞ ĐẦU.....	4
I. GIỚI THIỆU CHUNG.....	4
II. CÁC CĂN CỨ VÀ CƠ SỞ PHÁP LÝ XÂY DỰNG CHIẾN LƯỢC.....	5
Phần 2: BỐI CẢNH VÀ THỰC TRẠNG.....	7
I. BỐI CẢNH TRONG NƯỚC VÀ QUỐC TẾ.....	7
1. Bối cảnh quốc tế.....	7
2. Bối cảnh trong nước.....	7
II. THỰC TRẠNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC HẢI PHÒNG.....	9
1. Thực trạng.....	9
2. Điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức của Trường.....	17
2.1. Điểm mạnh.....	17
2.2. Điểm yếu.....	18
2.3. Cơ hội.....	18
2.4. Thách thức.....	19
Phần 3: CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN TRƯỜNG ĐẾN NĂM 2025, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030	20
I. SỨ MẠNG, TẦM NHÌN, GIÁ TRỊ CỐT LÕI, TRIẾT LÝ GIÁO DỤC.....	20
1. Sứ mạng.....	20
2. Tầm nhìn đến năm 2030.....	20
3. Giá trị cốt lõi.....	20
4. Triết lý giáo dục.....	20
II. MỤC TIÊU CHIẾN LƯỢC.....	20
1. Mục tiêu chung.....	20
2. Mục tiêu cụ thể.....	20
III. CHIẾN LƯỢC/GIẢI PHÁP.....	21
1. Đổi mới chương trình đào tạo theo hướng dựa trên năng lực.....	21
2. Thực hiện tự đánh giá và đánh giá ngoài các CTĐT.....	21
3. Duy trì quy mô đại học, mở rộng sau đại học và nâng cao chất lượng đầu vào.....	22
4. Đầu tư và phát triển bệnh viện Trường và hệ thống cơ sở thực hành.....	23
5. Đầu tư các hoạt động nghiên cứu khoa học.....	24
6. Phát triển nguồn nhân lực cả về số lượng và chất lượng.....	25
7. Đầu tư cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất.....	26
8. Hợp tác sâu và tìm kiếm đối tác chiến lược trong nước và quốc tế.....	28
9. Ứng dụng công nghệ thông tin trong đào tạo và quản lý.....	28
10. Tổ chức triển khai các hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng.....	29
11. Tự chủ trong tổ chức và quản lý.....	29
12. Đổi mới cơ chế tài chính, đa dạng hoá nguồn thu và sử dụng hợp lý các nguồn lực.....	29
Phần 4: TÓM TẮT THỰC HIỆN.....	31
Bảng 1: Chi tiêu về CTĐT.....	21
Bảng 2: Chi tiêu về giảng viên/sinh viên.....	22

Bảng 3: Chi tiêu về các ngành đào tạo	23
Bảng 4: Chi tiêu về bệnh viện Trường	24
Bảng 5: Chi tiêu về cơ sở thực hành	24
Bảng 6: Chi tiêu về Nghiên cứu khoa học	25
Bảng 7: Chi tiêu về nhân lực.....	266
Bảng 8: Chi tiêu về cơ sở hạ tầng	277
Bảng 9: Chi tiêu về Hợp tác quốc tế	28
Bảng 10: Chi tiêu về Tài chính	31

Phần 1:

MỞ ĐẦU

I. GIỚI THIỆU CHUNG

Trường Đại học Y Dược Hải Phòng (Trường) là đơn vị sự nghiệp trực thuộc Bộ Y tế có trụ sở tại Thành phố Hải Phòng là vùng trọng điểm của khu vực Duyên hải Bắc bộ rất thuận tiện cho việc đào tạo, nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế. Trải qua hơn 40 năm xây dựng và phát triển, Trường đã xác định sứ mạng “Đào tạo nguồn nhân lực y tế chất lượng; là trung tâm nghiên cứu chuyên giao công nghệ; cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe và phát triển y dược biển đảo”. Đặc biệt, trường đã và đang phấn đấu “phát triển trở thành đại học tự chủ khối ngành sức khỏe có chất lượng, uy tín định hướng ứng dụng (tới năm 2025); đạt chuẩn khu vực (tới năm 2030) và hội nhập quốc tế”.

Trường hiện có 9 khoa và 11 phòng, Ban chức năng, trung tâm và 1 Bệnh viện Đại học Y Hải Phòng với 28 khoa. Trường có hơn 800 cán bộ, giảng viên, trong đó hơn 600 cán bộ cơ hữu thuộc trường và 200 thuộc Bệnh viện, gồm 07 Giáo sư; 285 giảng viên kiêm chức tại các cơ sở thực hành chính.

Trong bối cảnh nền kinh tế đang chuyển dần sang nền kinh tế tri thức, cùng với xu hướng hội nhập và toàn cầu hóa, vai trò của giáo dục đại học ngày càng trở nên quan trọng. Nhiều cơ hội cũng như thách thức đặt ra cho đất nước nói chung và cho nền giáo dục nói riêng là đào tạo và phát triển nguồn lao động có trình độ cao để đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế, cũng như quá trình đẩy nhanh tốc độ công nghiệp hóa và hiện đại hóa. Trong nước, xu hướng tự chủ đại học cũng như sự cạnh tranh ngày càng lớn trong các trường đại học. Nguồn kinh phí từ ngân sách nhà nước liên tục giảm trong những năm gần đây cũng gây áp lực đến khả năng cân đối thu chi của Trường.

Đứng trước những cơ hội và thách thức của thời kỳ mới, Trường Đại học Y Dược Hải Phòng xây dựng chiến lược phát triển Trường giai đoạn đến năm 2025, định hướng đến năm 2030. Chiến lược phát triển sẽ giúp Trường tận dụng cơ hội để phát huy thế mạnh của Trường, cũng như khắc phục những điểm yếu, vượt qua các thách thức và hội nhập, phát triển cùng sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và tiến bộ của thế giới.

II. CÁC CĂN CỨ VÀ CƠ SỞ PHÁP LÝ XÂY DỰNG CHIẾN LƯỢC

- Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04 tháng 11 năm 2013 của BCH Trung ương Đảng về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng Xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế;
- Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập.
- Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 25/10/2017 về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới.
- Nghị quyết số 45-NQ/TW ngày 24 tháng 01 năm 2019 của BCT về xây dựng và phát triển thành phố Hải Phòng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.
- Luật khám chữa bệnh số 40/2009/QH12.
- Luật Giáo dục đại học số 08/2012/QH13.
- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13.
- Luật Dược số 105/2016/QH13.
- Luật Qui hoạch số 21/2017/QH14.
- Luật Giáo dục đại học số 34/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học số 08/2012/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 32/2013/QH13, Luật số 74/2014/QH13 và Luật số 97/2015/QH13.
- Luật Giáo dục số 43/2019/QH14.
- Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14.
- Quyết định số 711/QĐ-TTg ngày 13 tháng 6 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt "Chiến lược phát triển giáo dục giai đoạn 2011 - 2020".
- Nghị định số 16/2015/NĐ-CP của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập.
- Nghị định 54/2016/NĐ-CP của Chính phủ ngày 14/06/2016 quy định cơ chế tự chủ của tổ chức khoa học và công nghệ công lập.
- Nghị định số 86/2015/NĐ-CP của Chính phủ ngày 02/10/2015 quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021.
- Nghị định số 111/2017/NĐ-CP ngày 05/10/2017 của Chính phủ quy định về tổ chức đào tạo thực hành trong đào tạo khối ngành sức khỏe.

- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 7/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch.
- Nghị định số 99/2019/NĐ-CP của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học.
- Quyết định số 122/2013/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Chiến lược quốc gia bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân giai đoạn 2011 – 2020, tầm nhìn đến năm 2030.
- Quyết định 07/2014/QĐ-TTg của Thủ tướng ban hành Điều lệ trường đại học.
- Quyết định số 68/2014/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Chiến lược quốc gia phát triển ngành dược đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030.
- Quyết định số 1976/2013/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển dược liệu đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.
- Quyết định số 2161/QĐ-BGDĐT ngày 26/06/2017 của Bộ Giáo dục và đào tạo về ban hành Kế hoạch thực hiện mục tiêu phát triển bền vững lĩnh vực giáo dục và đào tạo đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030.
- Quy hoạch Tổng thể phát triển Trường Đại học Y Dược Hải Phòng đến năm 2020, tầm nhìn 2030 ban hành kèm theo Quyết định số 4176/QĐ-BYT ngày 02 tháng 8 năm 2016 của Bộ Y tế.
- Nghị quyết số 02/NQ-HĐT-YDHP ngày 02 tháng 02 năm 2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Y Dược Hải Phòng về việc ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Y Dược Hải Phòng.

Phần 2:

BỐI CẢNH VÀ THỰC TRẠNG

I. BỐI CẢNH TRONG NƯỚC VÀ QUỐC TẾ

1. Bối cảnh quốc tế

Sự phát triển của kinh tế tri thức trên phạm vi toàn cầu trong những năm gần đây đã làm thay đổi sự tương quan giữa lao động trực tiếp và lao động gián tiếp, đưa vai trò của hoạt động nghiên cứu khoa học – công nghệ và giáo dục – đào tạo lên vị trí ưu tiên phát triển hàng đầu, tạo ra nhu cầu và cơ hội để phát triển giáo dục cả về chất và lượng. Đồng thời, xu thế hội nhập và quốc tế hóa đã trở thành điều tất yếu, sự cạnh tranh không chỉ diễn ra trong nền kinh tế mà ngay trong cả môi trường giáo dục.

Thêm vào đó, với sự phát triển không ngừng của khoa học công nghệ, cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đang diễn ra mạnh mẽ và trở thành một xu thế lớn trong những năm tới. Cuộc cách mạng này dựa trên 3 động lực công nghệ chính là: 1) Vật chất (thiết bị tự hành, in 3D, robot tiên tiến và vật liệu mới...); 2) Kỹ thuật số, trong đó quan trọng nhất là internet kết nối vạn vật (IoT), tạo nên cầu nối chính giữa vật chất và kỹ thuật số; 3) Sinh học, đặc biệt là công nghệ gen. Những tác động này dự đoán sẽ tạo nên những điểm bùng phát rất sớm như được sỹ robot, sản phẩm tiêu dùng được sản xuất bằng in 3D, gan được cấy ghép bằng công nghệ in 3D... Người lao động nói chung và bác sỹ, dược sỹ, kỹ thuật viên nói riêng đứng trước nguy cơ bị thay thế bởi những robot, trí tuệ nhân tạo với năng suất làm việc và độ chính xác cao hơn. Ngành giáo dục, đặc biệt là giáo dục đại học cũng bị đặt trước nhiều khó khăn và thách thức trong việc dự đoán và đào tạo đáp ứng nhu cầu thị trường lao động trong tương lai. Do vậy, đổi mới và hội nhập quốc tế về giáo dục đang trở thành vấn đề mang tính thời sự rất cao.

Các bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng ra đời hỗ trợ hoà nhập các hoạt động trong trường đại học và công nhận lẫn nhau. Xu hướng quốc tế hoá trong giáo dục đại học đang đặt ra nhiều cơ hội cho sự phát triển giáo dục đại học Việt Nam cũng như nhiều thách thức trong đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho xã hội và đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế.

2. Bối cảnh trong nước

Năm 2020, ước tính dân số Việt Nam là 98 triệu người. Tỷ lệ người già ngày càng tăng do tuổi thọ trung bình cao. Quá trình đô thị hóa, công nghiệp hóa dẫn đến gia tăng nhanh chóng số lượng dân cư thành thị. Mô hình bệnh tật ở nước ta đã có những thay đổi nhanh chóng: các

bệnh mạn tính không lây nhiễm, tai nạn, thương tích tăng cao về tỷ lệ mắc và tỷ lệ tử vong trong khi các bệnh nhiễm trùng, các bệnh mới nổi tuy đã giảm song vẫn tiếp tục là các nguy cơ đe dọa sức khỏe cộng đồng ở nước ta. Việt Nam đang trong thời kỳ “gánh nặng kép về bệnh tật”. Điều này đặt ra nhu cầu to lớn về chăm sóc sức khỏe, đối phó với dịch bệnh cũng như nhu cầu to lớn về nhân lực y tế để thực hiện có hiệu quả sự nghiệp chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới.

Theo thống kê của Bộ Y tế năm 2018 tỷ lệ bác sĩ, dược sĩ đại học và điều dưỡng lần lượt là 8,67; 2,91 và 17 trên 10.000 dân. Việt Nam hướng đến thực hiện mục tiêu do Đại hội Đảng lần thứ XIII đề ra là “...phấn đấu đến giữa thế kỷ 21, nước ta trở thành nước phát triển, theo định hướng xã hội chủ nghĩa.”. Đồng thời về y tế, đã đạt mục tiêu đến năm 2025 có 10 bác sĩ và 30 giường bệnh/1 vạn dân; tỉ lệ tham gia bảo hiểm y tế đạt 95% dân số; tuổi thọ trung bình đạt khoảng 74,5 tuổi.

Bên cạnh đó, định hướng phát triển đất nước giai đoạn 2021 – 2030 do Đại hội đặt ra đối với công giáo dục đào tạo là: “Tạo bước đột phá trong đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, thu hút và trọng dụng nhân tài...”¹. Ba bước chuyển đổi trong có ý nghĩa chiến lược trong đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục đại học gồm: (1) Bước chuyển từ quá trình giáo dục chủ yếu truyền thụ kiến thức sang phát triển toàn diện năng lực và phẩm chất người học; (2) Bước chuyển từ phát triển chủ yếu theo số lượng sang chú trọng chất lượng, hiệu quả với số lượng hợp lý và (3) Bước chuyển từ hệ thống giáo dục còn khép kín, cứng nhắc, biệt lập sang hệ thống giáo dục mở, linh hoạt, liên thông. Quá trình đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục đại học, cốt lõi là thực hiện ba bước chuyển có ý nghĩa chiến lược nêu trên trước hết đòi hỏi các trường đại học, đặc biệt là đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý phải quyết tâm đổi mới cách nghĩ, cách làm, phát huy vai trò tự chủ, tự chịu trách nhiệm, chuyển mạnh từ quản lý hành chính sang quản trị khoa học, nhất là quản trị đào tạo, nghiên cứu khoa học, quản trị nhân lực và tài chính.

Từ nhu cầu về nhân lực y tế cũng như bối cảnh giáo dục đại học nêu trên, với chức năng nhiệm vụ là một cơ sở đào tạo về các lĩnh vực y học lâm sàng, y học dự phòng, dược sĩ,..., Trường Đại học Y Dược Hải Phòng xây dựng chiến lược phát triển Trường đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030. Chiến lược này góp phần vào thực hiện sứ mạng, tầm nhìn của Trường từ đó góp phần đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo nguồn nhân lực y tế đáp ứng nhu

¹ Nghị quyết đại hội đại biểu toàn quốc lần 13 của Đảng.

cầu chăm sóc sức khoẻ của nhân dân trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.

II. THỰC TRẠNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC HẢI PHÒNG

1. Thực trạng

1.1. Hoạt động đào tạo

a) Qui mô và chuyên ngành đào tạo:

Trường Đại học Y Dược Hải Phòng hiện đang đào tạo như sau:

- Về đào tạo đại học: 07 ngành theo đề án tuyển sinh hằng năm được phê duyệt gồm: Y đa khoa; Y học dự phòng; Y học cổ truyền; Răng Hàm Mặt; Dược học; Điều dưỡng và Kỹ thuật xét nghiệm y học.

- Về đào tạo sau đại học: 44 chuyên ngành theo quyết định của Bộ Y tế và Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt gồm: Tiến sĩ, 4 chuyên ngành; Cao học, 6 chuyên ngành; Bác sỹ CKI, 17 chuyên ngành; Bác sỹ CKII, 13 chuyên ngành và Bác sỹ NT, 4 chuyên ngành.

Từ năm 2017 đến năm 2019, Trường đã mở thêm 07 chuyên ngành đào tạo mới, cụ thể gồm:

Bảng tổng hợp sinh viên đại học theo ngành đào tạo:

Ngành đào tạo	Năm học										Tổng số	
	2015-2016		2016-2017		2017-2018		2018-2019		2019-2020			
	Chỉ tiêu	T. tuyển	Chỉ tiêu	T. tuyển	Chỉ tiêu	T. tuyển	Chỉ tiêu	T. tuyển	Chỉ tiêu	T. tuyển	Chỉ tiêu	T. tuyển
Y khoa	450	418	500	405	500	527	600	601	550	579	2600	2530
Y học dự phòng	50	52	70	55	80	58	60	55	80	38	340	258
Y học cổ truyền	60	62	60	60	80	68	80	75	80	71	360	336
Răng hàm mặt	50	52	80	61	80	89	80	79	80	82	370	363
Dược học	60	62	100	90	100	109	100	109	120	119	480	489
Điều dưỡng	60	62	70	64	80	74	100	109	150	134	460	443
KTXN y học	50	52	70	68	80	77	80	84	80	80	360	361
Cộng	780	760	950	803	1000	1002	1100	1112	1140	1103	4970	4780

Bảng tổng hợp sinh viên đại học theo loại hình đào tạo

Năm học	Chỉ tiêu			Tổng số	Trúng tuyển			Tổng số
	CQ	LTCQ	VLVH		CQ	LTCQ	VLVH	
2015-2016	780	0	300	1.080	760	0	225	985
2016-2017	950	359	541	1.850	758	355	538	1.651
2017-2018	1.000	200	350	1.550	1.002	239	342	1.583
2018-2019	1.100	440	400	1.900	1.112	440	396	1.948
2019-2020	1.140	145	470	1.755	1.103	10	317	1.430

Bảng tổng hợp học viên sau đại học theo chuyên ngành đào tạo.

Stt	Đối tượng/ chuyên ngành	Năm học										Tổng số	
		2015-2016		2016-2017		2017-2018		2018-2019		2019-2020			
		Chỉ tiêu	T. tuyển	Chỉ tiêu	T. tuyển	Chỉ tiêu	T. tuyển	Chỉ tiêu	T. tuyển	Chỉ tiêu	T. tuyển	Chỉ tiêu	T. tuyển
I	Tiến sĩ: 04CN	10	7	20	10	25	11	25	3	25	1	105	32
1	YTCC		5		7		2	10	1	10	1		16
2	Nhi khoa		2		3		1	5	1	5	0		7
3	Nội Hô Hấp		0		0		2	5	1	5	0		3
4	Ngoại T.Hóa		0		0		6	5	0	5	0		6
II	Thạc sĩ: 06 CN	70	46	150	108	120	57	80	39	90	55	510	305
1	Nội khoa		11		8		10	20	13	20	8		50
2	Ngoại khoa		5		7		9	15	3	15	5		29
3	Nhi khoa		5		32		21	10	8	10	4		70
4	YTCC		23		56		12	30	12	30	27		130
5	Y học biển		2		5		5	5	3	5	2		17
6	KTXN		0		0		0	0	0	10	9		9
III	BS CKI: 17 CN	150	74	150	112	150	133	180	140	294	204	924	663
1	Nội khoa		23		8		29	15	15	24	14		89
2	Ngoại khoa		0		5		5	10	1	15	6		17
3	Sản khoa		11		14		11	15	5	15	8		49
4	Nhi khoa		5		6		8	10	7	15	7		33
5	Mắt		6		2		0	5	0	5	5		13
6	TMH		0		4		3	10	9	10	4		20
7	Hóa sinh		3		1		0	5	0	5	0		4
8	RHM		5		21		47	20	12	37	38		123
9	CDHA		10		18		4	20	7	20	20		59
10	Lao & Bệnh phổi		3		5		0	10	6	10	0		14
11	YHCT		6		19		15	15	13	27	27		80
12	YHGC		0		0		0	5	30	22	0		30
13	YTCC		0		4		2	5	0	10	0		6
14	Ung bướu		0		0		0	5	0	5	1		1
15	Tâm thần		2		5		0	5	1	30	31		39

16	XNYH		0		0		2	20	33	33	33		68
17	Gây mê hồi sức		0		0		7	5	1	10	10		18
IV	BS CKII: 13 CN	60	27	70	32	60	17	70	66	68	47	328	189
1	Nội hô hấp		4		3		0	0	0	5	0		7
2	Nội TM		0		0		0	5	0	0	0		0
3	Nội khoa		0		2		5	5	2	5	2		11
4	Sân -PK		9		6		3	15	17	10	4		39
5	Ngoại CTCH		1		0		0	5	0	0	0		1
6	Ngoại TH		0		0		0	5	0	0	0		0
7	Ngoại khoa		0		3		4	5	2	5	4		13
8	QLYT		13		8		2	15	33	23	23		79
9	Nhi Thận-TN		0		0		0	5	0	0	0		0
10	Nhi khoa		0		10		3	5	4	10	5		22
11	Nhi hô hấp		0		0		0	5	0	0	0		0
12	RHM		0		0		0	15	8	3	4		12
13	Tâm thần		0		0		0	0	0	7	5		5
IV	BSNT: 04 C. ngành	30	15	20	14	20	16	40	20	21	19	131	84
1	Nội khoa		4		3		2	10	4	3	3		16
2	Ngoại khoa		4		4		5	10	3	4	3		19
3	Sân khoa		3		3		5	10	4	4	3		18
4	Nhi khoa		4		4		4	10	9	10	10		31

b) Công tác tuyển sinh:

Hàng năm, trường thực hiện công tác tuyển sinh đúng quy chế, đúng đối tượng, đảm bảo đủ chỉ tiêu được giao. Số lượng tuyển sinh đại học và sau đại học hàng năm đã tăng đáng kể từ năm 2016 đến nay. Trong đó:

- Tuyển sinh đại học: Hàng năm, số lượng hồ sơ đăng ký xét tuyển tương đối ổn định khoảng trên 10.000 hồ sơ. Chỉ tiêu tuyển sinh được giao và số lượng trúng tuyển từng ngành ở mức ổn định.

- Tuyển sinh sau đại học: Từ năm học 2016-2020, số lượng NCS trúng tuyển và tốt nghiệp chưa đạt chỉ tiêu đề ra, số lượng Thạc sĩ, BSCKI, BSCKII và BSNT cơ bản đạt chỉ tiêu được giao. Tuy nhiên số lượng học viên trúng tuyển và tốt nghiệp đối với từng chuyên ngành có sự chênh

lệch do một số mã ngành người học có nhu cầu cao, có nhu cầu người học tăng gấp 2 lần chỉ tiêu tuyển sinh như: Quản lý y tế, Răng hàm mặt. Một số mã ngành đào tạo BSCKI như: Y tế công cộng, Ung bướu nhu cầu người học giảm, có mã ngành không tuyển sinh được: Y học gia đình, Y tế công cộng, Hóa sinh, Lao & bệnh Phổi.

c) Chương trình đào tạo và đảm bảo chất lượng

Từ năm học 2018-2019, Trường áp dụng chương trình đào tạo Y khoa đổi mới dựa trên năng lực với sự hỗ trợ kỹ thuật của các chuyên gia Đại học Havard, tổ chức HAIVN,...

Hiện nay, từ kinh nghiệm thực hiện đổi mới của chương trình Y khoa, các chương trình đào tạo đang thực hiện rà soát cải tiến nhằm nâng cao chất lượng đào tạo.

Trong giai đoạn vừa qua, trường đã có nhiều đổi mới tích cực, đáp ứng các yêu cầu cơ bản về hoạt động khảo thí: đẩy mạnh hình thức thi trắc nghiệm trên máy tính, quản lý điểm, nhập điểm áp dụng phần mềm quản lý đào tạo, giúp việc quản lý, tra cứu được thuận lợi, chính xác, nhanh chóng; công tác lượng giá kết quả học tập, ra đề thi được cải tiến, công tác coi thi, chấm thi, kiểm tra và công nhận tốt nghiệp đảm bảo nghiêm túc, đúng quy chế, khách quan.

Công tác tự đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục được triển khai từ năm 2017, nhằm rà soát, đánh giá thực trạng công tác đào tạo của nhà trường để có kế hoạch triển khai khắc phục những vấn đề còn tồn tại, hạn chế. Năm 2018, Trường đã đăng ký đánh giá ngoài, kết quả đạt 49/61 tiêu chí, chiếm 80,03%. Trường đã được công nhận là trường đạt các tiêu chuẩn về đảm bảo chất lượng giáo dục. Công tác khảo sát, lấy ý kiến đánh giá về hoạt động giảng dạy, môn học, chương trình đào tạo được thực hiện thường quy và liên tục hàng năm; đảm bảo 100% sinh viên đều được tham gia khảo sát; hơn 450 giảng viên trẻ được đánh giá về công tác giảng dạy, năng lực chuyên môn.

Từ năm 2018, trường đã khảo sát tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp để đánh giá chất lượng đào tạo và nhu cầu của xã hội về các ngành nghề đang đào tạo để có định hướng cụ thể trong công tác tuyển sinh. Kết quả khảo sát năm 2018, 2019 cho thấy tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp so với số sinh viên tuyển vào đạt 97.4%, tỷ lệ sinh viên có việc làm đúng chuyên ngành đào tạo sau 12 tháng tốt nghiệp đạt trên 97%.

Bảng tổng hợp kết quả khảo sát tình hình việc làm của sinh viên

Năm 2018		Năm 2019	
Số SV	Số SV có việc làm	Số sv	Số SV có việc làm

Chuyên ngành học	Số SV tốt nghiệp	tham gia khảo sát	Đúng chuyên ngành	Không đúng chuyên ngành	Số SV tốt nghiệp	tham gia khảo sát	Đúng chuyên ngành	Không đúng chuyên ngành
Y khoa CQ	496	446	439	7	474	450	445	5
RHM	54	51	49	2	97	95	92	3
YHDP	56	50	42	8	52	48	43	5
DƯỢC CQ	44	39	37	2	47	43	42	1
CNĐDCQ	58	53	38	15	43	40	32	8
CNXNYH	55	52	44	8	37	35	31	4

1.2. Công tác nghiên cứu khoa học:

Trong những năm qua, Trường đã và đang chú trọng đẩy mạnh các hoạt động nghiên cứu khoa học của giảng viên và sinh viên toàn trường. Các hội nghị, hội thảo quốc tế được tổ chức tại trường ngày càng tăng, có chất lượng được các tổ chức trong nước, quốc tế ghi nhận. Bảng tổng hợp kết quả nghiên cứu khoa học

Stt	Nhiệm vụ khoa học, công nghệ	Năm thực hiện						Tổng số
		2015	2016	2017	2018	2019	2020	
1	Đề tài nghiên cứu cấp NN/quốc tế	0	2	2	2	3	0	9
2	Đề tài nghiên cứu cấp Bộ/TP	4	5	1	6	5	0	21
3	Đề tài cấp cơ sở	173	155	189	153	166	174	1010
4	Bài báo đăng trên tạp chí quốc tế	14	11	10	30	27	15	107
5	Bài báo khoa học đăng trên tạp chí trong nước.	191	242	241	145	182	0	1001
6	Báo cáo hội nghị khoa học quốc tế	6	5	17	24	13	0	65
7	Hướng dẫn Khóa luận tốt nghiệp cho sinh viên.	78	80	96	237	186	0	677
8	Tổ chức hội nghị, hội thảo.	01	03	04	01	11	0	20

1.3. Công tác tổ chức, nhân sự

Từ năm 2016 đến nay, trường từng bước hoàn thiện tổ chức bộ máy theo quy chế tổ chức và hoạt động được phê duyệt tại QĐ số 10/QĐ-BYT ngày 06/01/2016 và quy hoạch tổng thể phát triển đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 tại QĐ số 4176/QĐ-BYT ngày 02/8/2016 của Bộ Y tế.

Năm 2017, trường thực hiện quy hoạch các chức danh lãnh đạo và cán bộ quản lý giai đoạn 2017 - 2021 theo QĐ số 4213/QĐ - BYT ngày 20/9/2017 của Bộ Y tế. Hằng năm thực hiện rà soát, bổ sung quy hoạch cán bộ theo QĐ số 1730/QĐ-BYT ngày 8/5/2015 của Bộ Y tế.

Năm 2015, trường được Bộ Y tế phê duyệt 380 biên chế và 15 vị trí hợp đồng lao động theo Nghị định số 68 của Chính phủ. Năm 2018 được bổ sung thêm 80 biên chế nâng tổng số vị trí việc làm viên chức là 460 biên chế. Giai đoạn 2016 - 2019, trường đã tuyển dụng 63 biên chế mới và 50 lao động hợp đồng. Năm 2020, trường đã hoàn thiện đề án vị trí việc làm mới trình Bộ Y tế phê duyệt.

Tháng 12 hằng năm, tổ chức đánh giá công chức, viên chức. Kết quả đánh giá: Năm 2016 có 92 người hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, 242 người hoàn thành tốt nhiệm vụ và 17 người hoàn thành nhiệm vụ; Năm 2017 có 100 người hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, 201 người hoàn thành tốt nhiệm vụ và 65 người hoàn thành nhiệm vụ; Năm 2018 có 101 người hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, 208 người hoàn thành tốt nhiệm vụ và 47 người hoàn thành nhiệm vụ; Năm 2019 có 109 người hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, 198 người hoàn thành tốt nhiệm vụ, 54 người hoàn thành nhiệm vụ và 01 người không hoàn thành nhiệm vụ.

Hằng năm, xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ cho các đơn vị đảm bảo vượt kế hoạch đề ra. Kết quả giai đoạn 2016 - 2019 đã bố trí 138 cán bộ, giảng viên đi học sau đại học trình độ Thạc sĩ/Bác sĩ CKI, 39 cán bộ, giảng viên đi học trình độ Tiến sĩ /Bác sĩ CKII.

1.4. Công tác hợp tác trong nước và quốc tế

Các hoạt động trao đổi, hợp tác, nghiên cứu với các trường đại học của Nhật Bản, Đài Loan, Hoa Kỳ, Pháp, Thái Lan, Hàn Quốc, Đức... tiếp tục được coi trọng và tăng cường.

- Tổ chức cho 205 đoàn khách nước ngoài với 540 lượt khách là giáo sư, bác sĩ, giảng viên của các trường đại học trên thế giới đến trao đổi hợp tác, nghiên cứu, giảng dạy và tham dự hội nghị, hội thảo quốc tế; 25 đoàn với 75 lượt sinh viên nước ngoài đến thực tập tại các bệnh viện thực hành của trường trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

- Tháng 11 hằng năm, tổ chức đoàn bác sĩ của hội Phổi Pháp-Việt sang làm việc, khám chữa bệnh nhân đạo, cấp phát thuốc đồng thời tài trợ trang thiết bị cho bệnh viện thuộc trường.

- Tổ chức 85 lượt cán bộ, giảng viên, sinh viên đi học tập, trao đổi kiến thức khoa học, tham gia các hội nghị, hội thảo tại nước ngoài, ký kết 32 thoả thuận hợp tác về trao đổi giảng viên, sinh viên và nghiên cứu khoa học.

- Hiện nay, trường đã tiếp nhận và đào tạo 70 sinh viên Lào, đang xúc tiến để thực hiện đào tạo liên thông cho sinh viên Lào tốt nghiệp từ Trường Cao đẳng Y Hà Tĩnh. Phối hợp với các cơ quan triển khai hỗ trợ đào tạo sinh viên của Trường Đại học Khoa học sức khỏe Vieng Chan, Lào nhằm mở rộng đào tạo quốc tế và quảng bá thương hiệu của trường.

- Trường đã ký kết hợp tác và triển khai đào tạo tiếng Nhật cho sinh viên Điều dưỡng, chương trình được đào tạo, giảng dạy được thực hiện bởi giáo viên Nhật Bản. Sau khóa học sinh viên Điều dưỡng có cơ hội được thực tập, làm việc tại Nhật Bản. Theo đó, khoa Điều dưỡng bắt đầu hợp tác với tập đoàn Nihonkeiei - Nhật Bản để xây dựng chương trình đào tạo ngắn hạn nhằm cung cấp nguồn nhân lực y tế cho Nhật Bản.

1.5. Cơ sở vật chất và trang thiết bị.

Hệ thống CSVC, trang thiết bị hiện có cơ bản đáp ứng yêu cầu tối thiểu phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học Trong đó: Diện tích làm việc đảm bảo so với tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc. Diện tích sử dụng trung bình trực tiếp phục vụ đào tạo còn thiếu so với định mức qui định. Đặc biệt là diện tích sử dụng của bệnh viện thực hành còn thiếu nhiều so với định mức qui định đối với bệnh viện qui mô 200 giường nên không đáp ứng đủ diện tích làm việc, giảng dạy và khám, chữa bệnh.

Hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản đáp ứng nhu cầu thiết yếu phục vụ hoạt động quản lý, đào tạo và nghiên cứu khoa học. Các thiết bị tin học của trường hỗ trợ hiệu quả hoạt động quản lý, đào tạo và nghiên cứu khoa học. Trong năm 2016, trường đã trang bị phủ sóng WIFI tốc độ cao miễn phí phục vụ sinh viên truy cập internet, tra cứu tài liệu do Vinaphone Hải Phòng tài trợ.

Trang thiết bị, tài sản được trường đầu tư trang bị đầy đủ, cơ bản đáp ứng nhu cầu tối thiểu phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học. Trường ban hành Quy chế quản lý và sử dụng tài sản đồng thời ứng dụng công nghệ thông tin có hiệu quả trong việc quản lý, sử dụng tài sản thống nhất trong toàn trường.

1.6. Tài chính

Tỷ trọng nguồn thu từ NSNN trong tổng nguồn thu của trường có xu hướng giảm dần trong các năm; Việc thực hiện đa dạng hóa nguồn thu hiện nay còn hạn chế. Nguồn thu sự nghiệp của trường chủ yếu vẫn từ học phí. Các nguồn thu khác từ dịch vụ và chuyển giao khoa học công nghệ, dịch vụ tư vấn giáo dục đào tạo theo hợp đồng chưa hiệu quả.

Trường gặp nhiều khó khăn trong việc bù đắp thâm hụt kinh phí đào tạo chính quy do mức

học phí còn quá thấp. Bên cạnh đó, trong bối cảnh lạm phát cao, xuất phát điểm của các mức chi đều thấp, nhà trường sẽ gặp nhiều khó khăn không chỉ trong việc nâng cao chất lượng đào tạo hướng tới các tiêu chuẩn quốc tế mà còn ngay trong việc duy trì chất lượng đào tạo hiện tại. Mặc dù Nghị định 43/CP cho phép các trường tự chủ trả lương, nhưng hiện nay Trường cũng chỉ có thể chi thu nhập tăng thêm đến 1 lần quỹ lương cho cán bộ giảng viên. Đối với các chính sách học bổng khuyến khích; chế độ ưu đãi với các giảng viên, cán bộ viên chức Trường vẫn thực hiện theo quy định của nhà nước, chưa tự chủ để thực hiện các lĩnh vực này nên chưa thu hút được nhiều giảng viên giỏi, nhân tài và tìm kiếm nhiều nguồn cho nâng cao năng lực cán bộ.

2. Điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức của Trường

2.1. Điểm mạnh

- Trường có uy tín và truyền thống hơn 40 năm từ cơ sở II của Trường Đại học Y Hà Nội tại Hải Phòng (ngày 17/8/1985, Bộ trưởng Bộ Y tế quyết định số 843/BYT-QĐ thành lập Phân hiệu Đại học Y Hải Phòng trực thuộc Trường Đại học Y Hà Nội) với nhiệm vụ đào tạo, nghiên cứu và dịch vụ về lĩnh vực sức khỏe, đóng góp trực tiếp cho nhiệm vụ bảo vệ và chăm sóc sức khỏe nhân dân.
- Được sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo của lãnh đạo Bộ Y tế, Bộ GD&ĐT, các Cục, Vụ và lãnh đạo TP Hải Phòng; nội bộ đoàn kết, Trường liên tục phát triển.
- Là cơ sở giáo dục đã được kiểm định chất lượng và đạt chuẩn.
- Quan hệ viện trường và hợp tác quốc tế đã giúp trường nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên, công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học và xuất bản quốc tế.
- Cơ sở vật chất – trang thiết bị cơ bản đáp ứng được hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và khám chữa bệnh.
- Có quan hệ hợp tác rộng rãi với nhiều đối tác có uy tín trong nước và quốc tế, trong đó có nhiều đại học đứng đầu thế giới về khoa học y-dược, như : Pháp (Đại học Pari 5, 6,7,12, Đại học Tây Y Brest); Hà Lan (Đại học Y Maastricht); Mỹ (Đại học Iowa, Đại học Samford, Đại học Boston); Hungary (Đại học Semmelweis); Hàn Quốc (Đại học Quốc gia Chungnam, Đại học Y Inje, Quỹ Y học Seegene); Australia (Đại học Queensland và Đại học Sydney); Trung Quốc (Đại học Y Quảng Tây, Đại học Y Kunming); Nhật Bản (Đại học Kanazawa và Đại học Okayama); Đài Loan (Đại học Y Đài Bắc, Bệnh viện đa khoa cựu chiến binh Đài Bắc), Thái Lan (Đại học Chulalongkorn, Đại học Mahasarakham), Thụy Điển (Đại học Kristianstad)... Trường cũng tham gia tích cực các hoạt động của các Tổ chức quốc tế, như Tổ chức Pháp ngữ

(AUF), Hội dược Lâm sàng Châu Á (ACCP), Hiệp hội các Trường đại học Dược Châu Á (AASP), Tổ chức Y tế thế giới tại Việt Nam,

- Trường có cơ sở vật chất, trang thiết bị máy móc kỹ thuật cao nhằm phục vụ cho công tác giảng dạy, nghiên cứu khoa học và phục vụ khám chữa bệnh như: trung tâm mô phỏng lâm sàng giảng dạy kỹ năng y khoa, khu mới xây dựng với tòa nhà 15 tầng khang trang hiện đại, hệ thống các khu giảng đường đặt tại các Bệnh viện thực hành ở khu vực Hải Phòng; máy siêu âm màu, máy ghi điện não đồ, máy Lazer CO₂, máy tán sỏi kỹ thuật cao, Labo sinh học phân tử,..

- Trên cơ sở hợp tác quốc tế rộng rãi, Trường đang tạo thêm các cơ hội cho giảng viên, học viên sau đại học được đi thực tập ngắn hạn, tiếp cận với thực hành y học tiên tiến và thực hiện các hợp tác nghiên cứu với một số Trường đại học, Viện nghiên cứu lớn trên thế giới.

2.2. Điểm yếu

- Các chương trình đào tạo chưa được kiểm định chất lượng theo tiêu chuẩn của Bộ Giáo dục và đào tạo cũng như theo tiêu chuẩn của khu vực.

- Phương pháp giảng dạy, học tập, đánh giá kết quả của nhiều chương trình đào tạo chưa được đổi mới theo hướng dựa trên năng lực. Dạy học còn thiên về cung cấp kiến thức, thiếu các môn học để phát triển năng lực nghề nghiệp cho người học, như thiếu trang bị kỹ năng mềm, chưa phát huy năng lực tự học và tính sáng tạo của người học.; chưa khuyến khích và thúc đẩy sáng tạo và tinh thần khởi nghiệp của người học.

- Đội ngũ giảng viên còn mỏng, chất lượng nguồn nhân lực không đồng đều. Quy mô người học/giảng viên đang ở mức cao.

- Nghiên cứu khoa học: số đề tài NCKH của GV, SV còn ít; số bài báo khoa học công bố quốc tế còn khiêm tốn; ứng dụng và chuyển giao công nghệ trong đào tạo và khám chữa bệnh còn hạn chế.

- Bệnh viện trường phát triển chưa tương xứng là bệnh viện của Trường Đại học.

- Nguồn lực tài chính còn khiêm tốn, cơ sở hạ tầng chưa đáp ứng được yêu cầu triển khai các hoạt động giảng dạy và nghiên cứu khoa học theo chuẩn khu vực và quốc tế.

- Hầu hết cán bộ quản lý trưởng thành từ chuyên môn, không hoặc ít được đào tạo về quản lý, nên quản trị còn theo chủ nghĩa kinh nghiệm.

- Còn thiếu sự liên kết giữa các bộ phận trong Trường.

2.3. Cơ hội

- Kinh tế-xã hội phát triển nhanh, dẫn đến nhu cầu chăm sóc sức khỏe ngày càng cao.

- Yêu cầu của xã hội về chất lượng đào tạo, giải pháp kiểm định chất lượng và công khai chất lượng đào tạo các trường đại học là cơ hội để Nhà trường khẳng định và phát triển.
- Quá trình hội nhập quốc tế ngày càng sâu và toàn diện, tạo điều kiện để Nhà trường học tập kinh nghiệm xây dựng và phát triển của các trường đại học trong khu vực và quốc tế. Đặc biệt là cơ hội tốt để nhà trường liên kết đào tạo với các trường Y Dược trong khu vực và thế giới, nâng cao chất lượng đào tạo đáp ứng nhu cầu xã hội và hội nhập quốc tế.
- Đảng và Nhà nước và ngành Y tế đã có chủ trương đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam, tăng cường tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm cho các cơ sở giáo dục đại học, tạo cơ hội tăng nguồn thu hợp pháp và tăng cường các nguồn đầu tư.
- Nhu cầu của người học muốn được đào tạo theo chương trình chất lượng cao ngày càng tăng.
- Cách mạng 4.0 tạo cơ hội phát triển các hình thức, phương pháp, công cụ đào tạo mới.

2.4. Thách thức

- Số lượng các trường đào tạo Y Dược ngày càng nhiều cùng với sự cạnh tranh về thu hút người học, chất lượng và sự đa dạng hóa các loại hình đào tạo ngày càng lớn với các trường đào tạo Y Dược trong nước và nước ngoài. Việc phát triển một nền giáo dục có yếu tố nước ngoài đang trở thành một xu thế tất yếu, đưa Trường vào một vị trí bất lợi nếu không vận động và kịp thời thay đổi.
- Dưới tác động của quá trình phát triển của Thành phố Hải Phòng cũng như các tỉnh thành lân cận, nhiều cán bộ có năng lực của Trường đã chuyển sang các nơi có điều kiện thuận lợi hơn. Hiện tượng này đang dẫn tới những khó khăn về nguồn nhân lực cho Trường.
- Thị trường lao động liên tục phát triển, đòi hỏi chất lượng đào tạo và năng lực nghiên cứu khoa học của cán bộ, giảng viên ngày càng cao.
- Một số chính sách của Nhà nước về quản lý, điều tiết đào tạo, sử dụng nhân lực và khoa học công nghệ (KH-CN) còn bất cập.
- Hệ thống đảm bảo chất lượng cấp quốc gia đã tiếp cận với xu hướng của khu vực và chuẩn nghề nghiệp đã được ban hành.
- Đầu tư của Nhà nước cho KH-CN và đào tạo còn thấp. Trường phải cân đối giữa bài toán chất lượng hoạt động và hiệu quả kinh tế, nhưng vẫn đảm bảo và nâng cao chất lượng trong giới hạn nguồn kinh phí còn hạn hẹp.

Phần 3:

CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN TRƯỜNG ĐẾN NĂM 2025, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030

I. SỨ MẠNG, TÂM NHÌN, GIÁ TRỊ CỐT LÕI, TRIẾT LÝ GIÁO DỤC

1. Sứ mạng

Đào tạo nguồn nhân lực y tế chất lượng; là trung tâm nghiên cứu khoa học chuyên giao công nghệ; cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe và phát triển y dược biển đảo.

2. Tâm nhìn đến năm 2030

Xây dựng trường Đại học Y Dược Hải Phòng phát triển thành đại học tự chủ khối ngành sức khỏe có chất lượng, uy tín định hướng ứng dụng (tới năm 2025); đạt chuẩn khu vực (tới năm 2030) và hội nhập quốc tế.

3. Giá trị cốt lõi

Chuyên nghiệp – Hội nhập – Hiệu quả

“Chuyên nghiệp” là sự chuyên tâm vào nghề nghiệp, công việc, là làm việc có kế hoạch, tinh thần trách nhiệm đối với công việc, luôn luôn học hỏi nâng cao năng lực. Chuyên tâm và tận lực với nghề nghiệp, công việc của mình thì chất lượng và “hiệu quả” làm việc sẽ cao hơn. Đồng thời, “hội nhập” là cơ hội để phát triển một cách bền vững.

4. Triết lý giáo dục

Lấy người học làm trung tâm – Lấy người bệnh làm trung tâm – Vì sức khỏe cộng đồng

II. MỤC TIÊU CHIẾN LƯỢC

1. Mục tiêu chung

Xây dựng trường Đại học Y Dược Hải Phòng trở thành một trường đại học tự chủ định hướng ứng dụng, chất lượng, là một trung tâm nghiên cứu-chuyên giao công nghệ, cung cấp dịch vụ y tế chất lượng cao đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe của nhân dân.

2. Mục tiêu cụ thể

a) Về đào tạo: Đảm bảo chất lượng các chương trình đào tạo đáp ứng các bộ tiêu chuẩn trong nước và khu vực.

b) Về nghiên cứu khoa học: Phát triển hoạt động nghiên cứu khoa học có tính ứng dụng cao trong khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe nhân dân và phục vụ đào tạo.

- c) Về cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khoẻ: Cung cấp các dịch vụ chất lượng cao đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh, chăm sóc sức khoẻ của nhân dân.
- d) Xây dựng nền tảng quản trị đại học theo hướng tự chủ và có trách nhiệm giải trình góp phần vào sự phát triển bền vững của Trường.

III. CHIẾN LƯỢC/GIẢI PHÁP

1. Đổi mới chương trình đào tạo theo hướng dựa trên năng lực

- Rà soát chuẩn đầu ra của các chương trình đào tạo (CTĐT) đảm bảo phù hợp với nhu cầu của các bên liên quan, nhu cầu thực tiễn của xã hội về nguồn nhân lực y tế.
- Rà soát điều chỉnh các phương pháp lượng giá, đánh giá phù hợp để đánh giá kết quả học tập của sinh viên, học viên đảm bảo đạt được chuẩn đầu ra đã công bố.
- Phát triển giáo trình, tài liệu dạy-học đạt chuẩn, cập nhật liên tục các nội dung nhằm nâng cao hiệu quả dạy-học.
- Ứng dụng các phương pháp dạy-học tích cực đáp ứng nhu cầu đổi mới các CTĐT.

2. Thực hiện tự đánh giá và đánh giá ngoài các CTĐT

- Kiện toàn và triển khai có hiệu quả hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong của Trường.
- Tuyên truyền nâng cao nhận thức về văn hoá chất lượng cũng như vai trò trong đảm bảo chất lượng của sinh viên, học viên, giảng viên và toàn thể cán bộ trong Trường.
- Xây dựng kế hoạch đảm bảo chất lượng dài hạn và ngắn hạn.
- Xây dựng kế hoạch phù hợp và triển khai tự đánh giá và đánh giá ngoài các CTĐT theo các tiêu chuẩn trong nước và khu vực.
- Xây dựng các chính sách khen thưởng, khuyến khích các CTĐT thực hiện kiểm định.

Bảng 1: Chỉ tiêu về CTĐT

Chỉ tiêu	2021-2025	2025-2030
Rà soát điều chỉnh CTĐT (chuẩn đầu ra, đề cương chi tiết, tài liệu giảng dạy...)	100%	100%
Tự đánh giá CTĐT	50%	70%
Đánh giá ngoài	25%	45%

- Các chỉ số đầu ra đạt như sau: tỷ lệ tốt nghiệp đạt trên 95%; tỷ lệ sinh viên ra trường có việc làm sau 1 năm đạt trên 80%; tỷ lệ thôi học theo ngành dưới 5%.

3. Duy trì quy mô đại học, mở rộng sau đại học và nâng cao chất lượng đầu vào

- Duy trì quy mô đại học đảm bảo chất lượng đào tạo (đến năm 2025 đạt 8.000 sinh viên trình độ đại học).

Bảng 2: Chỉ tiêu về giảng viên/sinh viên

Chỉ tiêu	2021-2025	2025-2030
Tỉ lệ giảng viên có trình độ sau đại học	95%	100%
Tỉ lệ giảng viên/sinh viên	12,5	12

- Phát triển các mã ngành sau đại học, các chương trình đào tạo liên tục theo nhu cầu xã hội (đến năm 2025 đạt quy mô 800 học viên).

- Tăng cường liên kết đào tạo trong nước (theo nhu cầu địa phương) và quốc tế (Điều dưỡng: Nhật Bản, Canada, Đức...).

- Tổ chức các hoạt động truyền thông nhằm quảng bá hình ảnh Trường, giúp các thí sinh hiểu rõ về Trường và các ngành đào tạo của Trường.

- Xây dựng các chính sách tuyển sinh, ưu tiên/tuyển thẳng để thu hút thí sinh giỏi.

- Đa dạng hoá các phương thức tuyển sinh.

Bảng 3: Chỉ tiêu về các ngành đào tạo

Loại hình đào tạo		Thời gian đào tạo	Giai đoạn	
			2021-2025	2025-2030
Chính quy	Y khoa	6 năm	500-550	500-550
	Răng -Hàm - Mắt	6 năm	80-120	120-150
	Y học dự phòng	6 năm	80 -100	80 -100
	Y học cổ truyền	6 năm	80-100	80-100
	Dược học	5 năm	150-250	200-250
	Điều dưỡng	4 năm	200-350	250-350
	Kỹ thuật xét nghiệm y học	4 năm	80-120	100-120
Liên thông	Y khoa	4 năm	250-350	250-350
	Dược học	4 năm	60-120	100-120
Vừa làm vừa học	Điều dưỡng	4 năm	400-450	400-450
	Kỹ thuật xét nghiệm y học	4 năm	100-120	100-120
Sau đại học	Tiến sĩ	3 năm	20	35
	Cao học	2 năm	195	250
	Nội trú	3 năm	60	80
	CK I	2 năm	420	450
	CK II	2 năm	105	120
Đào tạo quốc tế			80-100	100-120

4. Đầu tư và phát triển bệnh viện Trường và hệ thống cơ sở thực hành

- Xây dựng Bệnh viện Đại học Y Hải Phòng trở thành một trung tâm ứng dụng và chuyển giao kỹ thuật cao phục vụ giảng dạy, nghiên cứu khoa học, khám chữa bệnh.
- Mở rộng, gắn kết với các cơ sở thực hành của Trường.
- Đầu tư cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất tại các cơ sở, bệnh viện thực hành đáp ứng nhu cầu đào tạo và thực hành của sinh viên, học viên.

- Tổ chức các lớp tập huấn, đào tạo giảng dạy lâm sàng cho các giảng viên, cán bộ y tế tại các cơ sở, bệnh viện thực hành.

Bảng 4: Chỉ tiêu về bệnh viện Trường

Chỉ tiêu	2021-2025	2025-2030
Số lượng SV, HV được tiếp nhận thực hành	7.000-9.000	7.000-9.000
Công suất trung bình sử dụng giường bệnh.	100%	100%-120%
Số lượt khám, chữa bệnh	200.000-240.000	240.000-260.000
Số lượng cận lâm sàng được thực hiện.	400.000-500.000	500.000-600.000
Số lượng phẫu thuật được thực hiện tại BV	4.000-5.000	5.000-6.000
Số lượng thủ thuật được thực hiện tại BV	80.000-90.000	90.000-100.000

Bảng 5: Chỉ tiêu về cơ sở thực hành

Chỉ tiêu	2021-2025	2025-2030
Số lượng cơ sở, bệnh viện thực hành	40	45
Số lượng giảng viên kiêm chức	300-350	350-400

5. Đầu tư các hoạt động nghiên cứu khoa học

- Xác định và triển khai các hướng nghiên cứu cơ bản tại mỗi chuyên ngành của khoa/bộ môn.
- Hoàn thiện các quy định về quản lý, quản lý tài chính của các hoạt động NCKH của Trường nhằm đổi mới cơ chế, tạo chính sách thúc đẩy NCKH và chuyển giao công nghệ.
- Đưa các yêu cầu số đề tài, tham gia nhóm hợp tác trong nước, quốc tế, số bài báo...vào tiêu chí đánh giá hằng năm của giảng viên.
- Xây dựng chính sách khen thưởng đối với các cán bộ giảng viên có các công bố quốc tế.
- Định kỳ tổ chức hội thảo, hội nghị NCKH trong nước và quốc tế nhằm tăng cường trao đổi, hợp tác về NCKH. Xem xét đưa vào đánh giá kết quả hoạt động của khoa/bộ môn hằng năm.
- Định kỳ tổ chức tập huấn về phương pháp NCKH với sự tham gia của các chuyên gia trong và ngoài nước nhằm nâng cao năng lực NCKH của giảng viên và thúc đẩy các cơ hội hợp tác về NCKH trong và ngoài nước, tổ chức các buổi chia sẻ kinh nghiệm về ứng dụng các kết quả NCKH trong công tác giảng dạy.
- Thành lập các nhóm nghiên cứu chuyên sâu, liên ngành và tìm kiếm các nguồn hỗ trợ, kinh phí cho các đề tài nghiên cứu.

- Ký kết các Nghị định thư trong phối hợp nghiên cứu phát triển và ứng dụng công nghệ cao về dự phòng, chẩn đoán và điều trị, chăm sóc sức khoẻ với các nước có trình độ khoa học cao như Mỹ, Nhật, Thụy Điển, Hàn Quốc, Úc, v.v.
- Đầu tư cho các dự án/đề tài có triển vọng ứng dụng, tạo ra sản phẩm thương mại hoá được và chuyển giao công nghệ.
- Thành lập trung tâm ứng dụng, sản xuất và chuyển giao công nghệ nhằm tạo ra các sản phẩm có giá trị, tạo nguồn thu đặc biệt là các NCKH, công nghệ về sản xuất các chế phẩm từ dược liệu, dược liệu biển... tiến tới thành lập doanh nghiệp trực thuộc trường về sản xuất, kinh doanh các chế phẩm được.
- Tổ chức các hoạt động thúc đẩy nghiên cứu khoa học trong sinh viên.

Bảng 6: Chỉ tiêu về Nghiên cứu khoa học

STT	Chỉ số	2021-2025	2025-2030
1	Bài báo có phân biện công bố trong nước	190-230/năm	230-250/năm
2	Bài báo công bố quốc tế có chỉ số ISI, SCOPUS	30-50/năm	50-70/năm
3	Tổ chức hội thảo/hội nghị khoa học	5-10/ năm	10-15/ năm
4	Tham gia hội nghị hội thảo quốc tế	5-10/ năm	10-15/ năm
5	Tham gia hội nghị hội thảo trong nước	5-10/ năm	10-15/ năm
6	Tổ chức các tập huấn NCKH	4	4
7	Đề tài NCKH cấp nhà nước	2-3	3-5
8	Đề tài cấp tỉnh, Bộ	3-5/năm	5-10/năm
9	Đề tài cấp cơ sở (cấp trường)	80-100/năm	100-120/năm
10	Chuyển giao công nghệ	3-5/năm	5-10/năm
11	Phát minh/sáng chế	1-2/năm	2-5/năm
12	Tỷ lệ kinh phí hỗ trợ NCKH/ nguồn thu học phí	4%	6%

6. Phát triển nguồn nhân lực cả về số lượng và chất lượng

- Xây dựng và thực hiện cơ chế, chính sách, chế tài đủ mạnh để tạo động lực thu hút, khuyến khích các GV, bác sĩ có trình độ cao làm việc ổn định, lâu dài tại trường và bệnh viện trường
- Tiếp tục mời các CBGV hết tuổi quản lý có trình độ cao (trình độ GS, PGS, TS), có tâm huyết, trách nhiệm tham gia công tác giảng dạy và nghiên cứu khoa học.
- Xây dựng chế độ, cơ chế tuyển chọn và bồi dưỡng những sinh viên có học lực xuất sắc, học viên nội trú trở thành giảng viên của nhà trường.

- Xây dựng văn hóa học tập trong nhà trường: tạo môi trường học tập và nghiên cứu cho giảng viên “học để dạy”, xem nhà trường là nơi học tập của cả sinh viên, học viên và giảng viên để phát huy tối đa năng lực bản thân.
- Xây dựng chính sách khen thưởng khuyến khích các giảng viên hoàn thành Nghiên cứu sinh.
- Thường xuyên triển khai kế hoạch bồi dưỡng năng lực quản lý, nghiệp vụ sư phạm, NCKH cho đội ngũ cán bộ giảng viên nhằm nâng cao chất lượng quản lý và đào tạo.
- Thường xuyên bồi dưỡng về nghiệp vụ, đạo đức công vụ cho đội ngũ chuyên viên, KTV.
- Bồi dưỡng, nâng cao năng lực quản lý cho cán bộ quản lý nhà trường thông qua đào tạo trong và ngoài nước.
- Nâng cao năng lực lập kế hoạch trong các hoạt động, thường xuyên theo dõi, đánh giá kết quả hoạt động của việc lập, thực hiện kế hoạch và triển khai quy hoạch.
- Nâng cao trình độ tiếng Anh của giảng viên đáp ứng nhu cầu hội nhập và hợp tác quốc tế.
- Xây dựng lại cơ chế chi trả thu nhập tăng thêm ngoài lương theo khả năng tài chính của Trường, theo vị trí việc làm, phù hợp với năng lực, sự cống hiến và hiệu quả công việc.
- Đảm bảo quyền lợi, các chế độ chính sách cho cán bộ và giảng viên theo quy định.
- Hằng năm tiến hành rà soát Quy chế chi tiêu nội bộ, thực hiện điều chỉnh các chế độ: phúc lợi, thu nhập tăng thêm, khen thưởng... theo hướng năm sau cao hơn năm trước, nhằm động viên, khuyến khích cán bộ, GV tích cực cống hiến.
- Về tổ chức bộ máy: Kiện toàn lại Ban giám hiệu, kiểm tra, rà soát, đánh giá để kiện toàn, bổ sung, sáp nhập hoặc thành lập mới các khoa, phòng chức năng, các đơn vị trực thuộc và bệnh viện cho phù hợp với hoạt động của trường.

Bảng 7: Chỉ tiêu về nhân lực

STT	Chỉ tiêu	2021-2025	2025-2030
1	Số lượng giảng viên cơ hữu	530	600
2	Số lượng giảng viên thỉnh giảng	300-350	350-400
3	Tỷ lệ giảng viên có trình độ SĐH	95%	100%
4	Tỷ lệ GV có trình độ tiến sỹ trở lên/tổng số GV	30%	35%
5	Tỷ lệ giảng viên là GS,PGS/ trên tổng số tiến sỹ	55%	55%

7. Đầu tư cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất

- Triển khai, tiếp tục hoàn chỉnh các công trình xây dựng tại cơ sở chính gồm: Dự án đầu tư xây dựng Ký túc xá sinh viên; hệ thống xử lý chất thải, Nhà thi đấu đa năng và sân bóng ngoài trời.
- Triển khai, thực hiện hoàn chỉnh Dự án xây dựng, mở rộng Bệnh viện thực hành vào năm 2025 là 400 giường bệnh, năm 2030 là 600 giường bệnh.
- Tìm cơ chế xây dựng giảng đường tại các bệnh viện thực hành ngoài trường như: Bệnh viện Phụ sản, Bệnh viện Trẻ em, Bệnh viện y học cổ truyền, Bệnh viện Lao và Bệnh phổi, Trung tâm y học dự phòng, Bệnh viện Đa khoa Quốc tế, Bệnh viện Việt Nam- Thụy Điển...Ưu tiên thực hiện các giảng đường có số lượng sinh viên thực tập nhiều.
- Đảm bảo 100% phòng học được trang bị máy chiếu, âm thanh, điều hoà nhiệt độ, Wifi.
- Đảm bảo VT-TTB phục vụ cho các hoạt động đào tạo, NCKH và dịch vụ cộng đồng.
- Đầu tư nâng cấp trung tâm huấn luyện kỹ năng y khoa.

Bảng 8: Chỉ tiêu về cơ sở hạ tầng

STT	Chỉ tiêu	2021-2025	2025-2030
1	Diện tích mặt bằng trung bình	8,72 m ² /sinh viên	8,72 m ² /sinh viên
2	Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo	4,0 m ² /sinh viên	4,0 m ² /sinh viên
3	Diện tích sử dụng phòng thí nghiệm	1,2 m ² /sinh viên	1,2 m ² /sinh viên
4	Tỷ số sinh viên quy chuẩn trên một giường bệnh của bệnh viện thực hành riêng của trường	30SV/1 giường bệnh	25SV/1 giường bệnh
5	Diện tích ký túc xá trên một sinh viên quy chuẩn	6,0 m ² /sinh viên	6,0 m ² /sinh viên
6	Diện tích làm việc đối với lãnh đạo trường	20-25m ² /người	20-25m ² /người
7	Diện tích làm việc đối với giáo sư, phó giáo sư	15-18m ² /người	15-18m ² /người
8	Diện tích làm việc đối với trường, phó các phòng chức năng	12-15m ² / người	12-15m ² / người
9	Diện tích làm việc đối với giảng viên	10-12m ² /người	10-12m ² /người
10	Diện tích làm việc đối với cán bộ, chuyên viên	8-10m ² / người	8-10m ² / người
11	Diện tích làm việc đối với lao động hợp đồng	7m ² /người.	7m ² /người.

8. Hợp tác sâu và tìm kiếm đối tác chiến lược trong nước và quốc tế

- Xây dựng hệ thống các văn bản quản lý hợp tác với các đối tác trong và ngoài nước.
- Xây dựng kế hoạch, chiến lược về hợp tác quốc tế trong đào tạo, NCKH của Trường với các tổ chức quốc tế, các cơ sở đào tạo trong khu vực, trên thế giới, ưu tiên hợp tác với các nước có nền giáo dục tiên tiến, hiện đại.
- Mở rộng các hình thức liên kết đào tạo cấp bằng, chứng chỉ của nước ngoài (liên kết đào tạo tại chỗ, liên kết đào tạo song phương...).
- Duy trì trao đổi sinh viên tham gia các khoá học ngắn và dài hạn tại các trường đối tác chiến lược.
- Tìm kiếm và ký kết các chương trình liên kết đào tạo với các trường, tổ chức trong nước và quốc tế và đào tạo sinh viên quốc tế.

Bảng 9: Chỉ tiêu về Hợp tác quốc tế

Chỉ tiêu	2021-2025	2025-2030
Số lượng GV đi làm NCS tại các trường đối tác	5-10 GV/năm	10-15 GV/năm
Số lượng GV trao đổi với các trường đối tác học tập ngắn hạn	5-10 GV/năm	10-15 GV/năm
Số lượng sinh viên, học viên trao đổi học tập ngắn hạn, thực tập với các trường đối tác	50-100 lượt /năm	100-150 lượt/năm
Số lượng giáo sư các trường đối tác đến tham gia giảng dạy, NCKH tại trường	20-25 Giáo sư/ năm	30-35 Giáo sư/ năm
Số lượng hội thảo quốc tế do trường tổ chức/đồng tổ chức	5-10 hội thảo/ năm	10-15 hội thảo/ năm

9. Ứng dụng công nghệ thông tin trong đào tạo và quản lý

- Nâng cấp cơ sở hạ tầng CNTT đạt tiêu chuẩn, hệ thống mạng nội bộ, mạng internet phục vụ các hoạt động của Trường (100% cán bộ giảng viên đều có kết nối internet để làm việc, giảng dạy, 100% sinh viên đều có kết nối internet miễn phí để phục vụ học tập).
- Số hoá và chuyển đổi số theo lộ trình nhằm tăng tính liên kết và hiệu quả trong các hoạt động của Trường: phát triển hệ thống E-learning cho toàn bộ sinh viên, học viên của Trường, nâng cấp hệ thống thư viện điện tử, sử dụng phần mềm trong quản lý (100% các đơn vị sử dụng hệ

thống phần mềm quản lý, liên thông dữ liệu, 100% các thủ tục hành chính được triển khai trên môi trường internet).

- Đảm bảo an ninh bảo mật và an toàn công nghệ thông tin.

10. Tổ chức triển khai các hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng

- Triển khai các hoạt động hỗ trợ đào tạo, chuyển giao công nghệ góp phần chăm sóc sức khỏe nhân dân, phát triển kinh tế địa phương.

- Tăng cường các hoạt động kết nối, hợp tác với các đơn vị liên quan trong công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng

- Định kỳ tổ chức các hoạt động tư vấn sức khỏe, tuyên truyền phòng chống dịch bệnh, hoạt động khám chữa bệnh tại các địa phương.

- Đẩy mạnh tổ chức các hoạt động thiện nguyện, phát huy thể mạnh của nhà trường như hiến máu nhân đạo và các hoạt động đoàn thể khác.

- Phát động trong toàn thể cán bộ, giảng viên và sinh viên tích cực tham gia ủng hộ quỹ đền ơn đáp nghĩa, vì người nghèo, vận động nhiều nguồn lực để hỗ trợ người học có hoàn cảnh khó khăn và trong cộng đồng.

Bảng 10 : Chỉ tiêu về Kết nối và phục vụ cộng đồng

Chỉ tiêu	2023 - 2025	2025 - 2030
Ký kết hợp tác với các đơn vị phối hợp công tác trong lĩnh vực phục vụ cộng đồng	3-5 đơn vị	5-10 đơn vị
Số lượng CB, GV tham gia khám chữa bệnh tại BV thực hành	310 GV/năm	325 GV/năm
Đào tạo theo nhu cầu của xã hội	3000-3500 học viên/năm	3.200- 3.700 học viên/năm
Tổ chức các hoạt động tư vấn hỗ trợ người học và hỗ trợ cộng đồng	2-5 hoạt động/năm	5-8 hoạt động/năm
Triển khai các đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ thuộc lĩnh vực phục vụ cộng đồng	2-4 đề tài	4-8 đề tài
Tổ chức các hoạt động vận động hiến máu nhân đạo	5000 đơn vị máu	11000 đơn vị máu
Số chương trình khám chữa bệnh tình nguyện, các hoạt động thiện nguyện vì sức khỏe cộng đồng	6-8 chương trình/năm	8-10 chương trình/năm
Vận động đóng góp các quỹ từ thiện, nhân đạo hỗ trợ cộng đồng	140 triệu/năm	160 triệu/năm

11. Tự chủ trong tổ chức và quản lý

Xây dựng nền tảng quản trị đại học theo hướng tự chủ và có trách nhiệm giải trình góp phần vào sự phát triển bền vững của Trường.

- Xây dựng và vận hành hệ thống quản trị chất lượng giáo dục dựa trên bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục trong nước và khu vực từ đó tạo ra những sản phẩm đào tạo, nghiên cứu khoa học, dịch vụ chất lượng tốt nhất, hướng tới cộng đồng và phục vụ cộng đồng.
- Chuẩn hoá chức năng, nhiệm vụ của từng bộ phận; các quy chế, quy định và quy trình làm việc, áp dụng quy trình ISO đảm bảo sự kết nối hoạt động giữa các bộ phận một cách hiệu quả.
- Tập huấn nâng cao năng lực quản trị đại học từ cấp Trường đến cấp phòng/ban, khoa/bộ môn; tăng cường tính chuyên nghiệp của GV, cán bộ và xây dựng văn hoá chất lượng trong Trường.
- Xây dựng cơ cấu tổ chức theo hướng tự chủ, tổ chức và hoạt động theo cơ chế mở và liên thông, liên kết trong sự quản lý và điều phối thống nhất, quản trị đảm bảo chất lượng ở tất cả các khâu phù hợp nhu cầu phát triển của Trường.
- Rà soát và thực hiện quy hoạch cán bộ quản lý các đơn vị đảm bảo tính ổn định, kế thừa.
- Thực hiện theo đề án vị trí việc làm.

12. Đổi mới cơ chế tài chính, đa dạng hoá nguồn thu và sử dụng hợp lý các nguồn lực

Từng bước tự chủ về tài chính theo quy định của Nhà nước (đến năm 2025 tự chủ hoàn toàn chi thường xuyên), bảo đảm tốt các hoạt động của Trường trong các hoạt động tuyển sinh, đào tạo, NCKH, cung ứng dịch vụ khám, chữa bệnh, hợp tác quốc tế và từng bước nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của cán bộ nhân viên trong Trường.

- Đa dạng hoá các nguồn thu bảo đảm cân đối thu chi, có tích lũy để tái đầu tư và đảm bảo chất lượng tất cả các hoạt động của Trường.
- Tăng cường xã hội hoá: mở rộng liên doanh, liên kết đầu tư, vay vốn, huy động vốn vay từ các tổ chức, cá nhân và huy động sự đóng góp của cộng đồng, xã hội trong khuôn khổ chính sách và pháp luật của Nhà nước cho phép;
- Rà soát cập nhật Quy chế chi tiêu nội bộ phù hợp với các văn bản quy định pháp luật.
- Xây dựng kế hoạch tài chính hằng năm theo các kế hoạch hoạt động của các đơn vị. Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí bằng các biện pháp thiết thực. Cân đối hợp lý cơ cấu chi cho con người, cơ sở vật chất, nghiệp vụ chuyên môn và chi khác.

- Hoàn thiện Đề án tự chủ và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt làm cơ sở triển khai các hoạt động nhằm tăng nguồn thu từ các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, cung cấp dịch vụ, hợp tác quốc tế, từng bước nâng cao đời sống cán bộ giảng viên của Trường.
- Thực hiện minh bạch các hoạt động tài chính của trường.

Bảng 11 : Chỉ tiêu về Tài chính

	2021 - 2025	2025 - 2030
Ngân sách nhà nước (kinh phí thường xuyên)	10 %	0 %
Nguồn thu hợp pháp của trường (từ đào tạo)	85 %	80 %
Các nguồn thu dịch vụ khác	15%	20 %

Phần 4:

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Phòng Công tác chính trị tuyên truyền phổ biến Chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2021 – 2025, tầm nhìn đến 2030 đến toàn thể cán bộ, viên chức; giới thiệu rộng rãi để các cơ quan, tổ chức, đối tác trong nước và quốc tế biết, chủ động hợp tác.
2. Căn cứ vào Chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2021 – 2025, tầm nhìn đến 2030, lãnh đạo các khoa/bộ môn/phòng/trung tâm/đơn vị trực thuộc xây dựng các chính sách, đề án, kế hoạch dài hạn và ngắn hạn cụ thể của đơn vị mình, huy động và phát triển các nguồn lực để tổ chức thực hiện, nhằm thực hiện mục tiêu chiến lược đã đề ra.
3. Hàng năm, Trường và các khoa, bộ môn, phòng ban chức năng và đơn vị trực thuộc tổng kết, đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch vào cuối năm, xây dựng kế hoạch hoạt động cho năm tiếp theo phù hợp với định hướng chiến lược phát triển Trường đến năm 2025, tầm nhìn đến 2030. Trong trường hợp cần thiết, có thể điều chỉnh mục tiêu phù hợp với yêu cầu phát triển, bổ sung các giải pháp để đạt mục tiêu đã xác định.

TM. HỘI ĐỒNG TRƯỜNG

CHỦ TỊCH



CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TRƯỜNG
GS.TS. Phạm Minh Huệ

Bảng tổng hợp các chỉ tiêu trọng tâm đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2021-2025	2025-2030
1	Đổi mới – Kiểm định Chương trình đào tạo			
	Rà soát điều chỉnh CTĐT	%	100	100
	Tự đánh giá CTĐT	%	50	70
	Đánh giá ngoài	%	25	45
2	Quy mô đào tạo			
	Tỉ lệ giảng viên/sinh viên	GV/SV	12,5	12
	Y khoa (Chính quy)	Sinh viên	500-550	500-550
	Răng - Hàm - Mặt (Chính quy)	Sinh viên	80-120	120-150
	Y học dự phòng (Chính quy)	Sinh viên	80 -100	80 -100
	Y học cổ truyền (Chính quy)	Sinh viên	80-100	80-100
	Dược học	Sinh viên	150-250	200-250
	Điều dưỡng	Sinh viên	200-350	250-350
	Kỹ thuật xét nghiệm y học	Sinh viên	80-120	100-120
	Y khoa (Liên thông)	Sinh viên	250-350	250-350
	Dược học (Liên thông)	Sinh viên	60-120	100-120
	Điều dưỡng (Vừa học vừa làm)	Sinh viên	400-450	400-450
	Kỹ thuật xét nghiệm y học (Vừa học vừa làm)	Sinh viên	100-120	100-120
	Tiến sĩ	Học viên	20	35
	Cao học	Học viên	195	250
	Nội trú	Học viên	60	80
	CK I	Học viên	420	450
	CK II	Học viên	105	120
	Quốc tế	Sinh viên	80-100	100-120



3	Hoạt động nghiên cứu khoa học			
	Bài báo có phân biệt công bố trong nước	Bài/năm	190-230	230-250
	Bài báo công bố quốc tế có chỉ số ISI, SCOPUS	Bài/năm	30-50	50-70
	Tổ chức hội thảo/hội nghị khoa học	HT/năm	5-10	10-15
	Tham gia hội nghị hội thảo quốc tế	HT/năm	5-10	10-15
	Tham gia hội nghị hội thảo trong nước	HT/năm	5-10	10-15
	Tổ chức các tập huấn NCKH	Tập huấn	4	4
	Đề tài NCKH cấp nhà nước	Đề tài/năm	2-3	3-5
	Đề tài cấp tỉnh, Bộ	Đề tài/năm	3-5	5-10
	Đề tài cấp cơ sở (cấp trường)	Đề tài/năm	80-100	100-120
	Chuyển giao công nghệ		3-5/năm	5-10/năm
	Phát minh/sáng chế		1-2/năm	2-5/năm
	Tỷ lệ kinh phí hỗ trợ NCKH/ nguồn thu học phí	%	4	6
	Tỷ lệ GV làm NCKH/tổng số GV cơ hữu.	%	95	95
4	Nhân sự			
	Số lượng giảng viên cơ hữu	Giảng viên	530	600
	Số lượng giảng viên thỉnh giảng	Giảng viên	300-350	350-400
	Số lượng cán bộ hỗ trợ, phục vụ	Cán bộ	190	190
	Tỷ lệ giảng viên có trình độ SDH	%	95	100
	Tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sỹ trở lên/tổng số giảng viên	%	30	35
	Tỷ lệ giảng viên là Giáo sư, phó giáo sư/ trên tổng số tiến sỹ	%	55	55

5	Hợp tác quốc tế			
	Số lượng giảng viên đi làm nghiên cứu sinh tại các trường đối tác	GV/năm	5-10	10-15
	Số lượng giảng viên trao đổi với các trường đối tác học tập ngắn hạn	GV/năm	5-10	10-15
	Số lượng SV, HV trao đổi học tập ngắn hạn với các trường đối tác	lượt /năm	50-100	100-150
	Số lượng GS các trường đối tác đến tham gia giảng dạy, NCKH	Giáo sư/ năm	20-25	30-35
6	Số lượng hội thảo quốc tế do trường tổ chức/đồng tổ chức	hội thảo/ năm	5-10	10-15
	Cơ sở thực hành			
	Số lượng cơ sở, bệnh viện thực hành	Cơ sở	40	45
7	Số lượng giảng viên kiêm chức	Giảng viên	300-350	350-400
	Bệnh viện Trường			
	Số lượng SV, HV được tiếp nhận thực hành, thực tập		7.000-9.000	7.000-9.000
	Công suất trung bình sử dụng giường bệnh.		100%	100%-120%
	Số lượt khám, chữa bệnh		200.000-240.000	240.000-260.000
	Số lượng cận lâm sàng được thực hiện.		400.000-500.000	500.000-600.000
	Số lượng phẫu thuật được thực hiện tại BV		4.000-5.000	5.000-6.000
	Số lượng thủ thuật được thực hiện tại BV		80.000-90.000	90.000-100.000
8	Cơ sở vật chất			
	Diện tích mặt bằng trung bình	m2/sinh viên	8,72	8,72
	Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo	m2/sinh viên	4,0	4,0
	Diện tích sử dụng phòng thí nghiệm	m2/sinh viên	1,2	1,2
	Tỷ số SV quy chuẩn trên một giường bệnh của BV Trường	SV/giường bệnh	30	25
	Diện tích ký túc xá trên một sinh viên quy chuẩn	m2/sinh viên	6,0	6,0
	Diện tích làm việc đối với lãnh đạo trường	m2/ người	20-25	20-25
	Diện tích làm việc đối với giáo sư, phó giáo sư	m2/ người	15-18	15-18
Diện tích làm việc đối với trưởng, phó các phòng chức năng	m2/ người	12-15	12-15	



	Diện tích làm việc đối với giảng viên	m2/ người	10-12	10-12
	Diện tích làm việc đối với cán bộ, chuyên viên	m2/ người	8-10	8-10
	Diện tích làm việc đối với lao động hợp đồng	m2/ người	7	7
9	Tài chính			
	Ngân sách nhà nước (kinh phí thường xuyên)	%	10	0
	Nguồn thu hợp pháp của trường (từ đào tạo)	%	85	80
	Các nguồn thu khác	%	15	20
10	Kết nối & Phục vụ cộng đồng			
	Ký kết hợp tác với các đơn vị phối hợp công tác trong lĩnh vực phục vụ cộng đồng	Đơn vị	3-5	5-10
	Số lượng CB, GV tham gia khám chữa bệnh tại BV thực hành	GV/năm	310	325
	Đào tạo theo nhu cầu của xã hội	HV/năm	3000-3500	3.200- 3.700
	Tổ chức các hoạt động tư vấn hỗ trợ người học và hỗ trợ cộng đồng	Hoạt động/năm	2-5	5-8
	Triển khai các đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ thuộc lĩnh vực phục vụ cộng đồng	Đề tài	2-4	4-8
	Tổ chức các hoạt động vận động hiến máu nhân đạo	Đơn vị máu	5000	11000
	Số chương trình khám chữa bệnh tình nguyện, các hoạt động thiện nguyện vì sức khỏe cộng đồng	Chương trình/năm	6-8	8-10
	Vận động đóng góp các quỹ từ thiện, nhân đạo hỗ trợ cộng đồng	Triệu/năm	140	160